

Số: 36/TB-HĐTS

An Giang, ngày 14 tháng 9 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2026 (bổ sung đợt 2)

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐT, ngày 21/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học An Giang về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang";

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-ĐHQG ngày 26/4/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non kèm theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHQG ngày 23/06/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHAG ngày 24/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng, Tổ Thư ký tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-ĐHAG ngày 03/03/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học An Giang;

Căn cứ tình hình thực tế về công tác tuyển sinh đại học của Trường Đại học An Giang;

Nhà trường thông báo việc nộp hồ sơ xét tuyển bổ sung đợt 2 đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2026, bao gồm các phương thức sau:

#### I. CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

##### 1. PHƯƠNG THỨC 1: XÉT TUYỂN THĂNG

**Đối tượng:** Thí sinh tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Tiêu chí chính:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 2. PHƯƠNG THỨC 2: XÉT TUYỂN TỔNG HỢP

**Đối tượng:** Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành. Thí sinh có ít nhất một trong các nguồn điểm sau:

- Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- Điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2026.

**Lưu ý:**

**Các ngành Luật và đào tạo giáo viên:** chỉ xét tuyển những thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên:
  - + Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố hàng năm.
  - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp (áp dụng đối với thí sinh xét tuyển theo tất cả các phương thức).
  - + Đối với ngành "Giáo dục Mầm non", ngoài các tiêu chí trên, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức (sẽ có Thông báo riêng) mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.
- Các giải thưởng, giấy chứng nhận, giấy khen hoặc các thành tích khác phải phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và được xét theo thứ tự ưu tiên như sau:
  - + Ưu tiên 1: ngành đúng.
  - + Ưu tiên 2: ngành gần.
  - + Ưu tiên 3: các môn liên quan tổ hợp xét tuyển.
- Trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và còn trong thời hạn 02 (hai) năm tính đến ngày 20/9/2026 kể từ ngày cấp. Đồng thời, thí sinh phải đủ các điều kiện khác theo yêu cầu của Trường.
- Đối với các đợt xét bổ sung (nếu có), Trường sẽ có thông báo cụ thể khi công bố kết quả xét tuyển.

### 2.3. Cách tính điểm xét tuyển đối với Phương thức 2:

$Điểm\ xét\ tuyển = \beta_1 \times THPT + \beta_2 \times ĐGNL + \beta_3 \times Học\ bạ + [điểm\ cộng] + [điểm\ ưu\ tiên]$

**Trong đó:**

- +  $\beta_1$ : 0.4;  $\beta_2$ : 0.4;  $\beta_3$ : 0.2;
- + THPT: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 quy đổi;
- + ĐGNL: điểm thi Kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức quy đổi;
- + Học bạ: điểm học lực ba năm cấp THPT quy đổi.

Lưu ý: Tất cả các điểm thành phần được quy về thang điểm 100.

- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200

- Điểm thi tốt nghiệp THPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp \* 100/30.

- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp \* 100/30. Riêng đối với ngành Giáo dục mầm non, Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình hai môn học còn lại theo tổ hợp ở bậc THPT (trừ môn năng khiếu)\* 100/20. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12.

- Điểm cộng: thực hiện theo mục 5, phần II của Thông tin tuyển sinh;

- Điểm ưu tiên: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ưu tiên khu vực và đối tượng và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và không vượt quá điểm tối đa của phương thức xét tuyển.

## II. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (ĐIỂM SÀN)

| TT | Mã ngành | Ngành học                  | Tổ hợp môn xét tuyển                   | Chỉ tiêu dự kiến | Điểm sàn |
|----|----------|----------------------------|----------------------------------------|------------------|----------|
| 1  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học          | B03, C01, C02, C03, C04, D01           | 5                | 82.79    |
| 2  | 7140213  | Sư phạm Sinh học           | A02, B00, B02, B03, B08, X14           | 3                | 82.39    |
| 3  | 7340101  | Quản trị kinh doanh        | A00, A01, D01, X01, X27, X28           | 11               | 52.00    |
| 4  | 7340115  | Marketing                  | A00, A01, D01, X01, X27, X28           | 11               | 55.50    |
| 5  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng      | A00, A01, D01, X01, X27, X28           | 24               | 50.00    |
| 6  | 7340122  | Thương mại điện tử         | A00, A01, D01, X01, X27, X28           | 5                | 50.00    |
| 7  | 7380101  | Luật                       | A01, D01, D07, X01, X25, X26           | 59               | 66.67    |
| 8  | 7420201  | Công nghệ sinh học         | A00, B00, B01, B02, B04, C02, D07, X28 | 30               | 50.00    |
| 9  | 7460108  | Khoa học dữ liệu           | A00, A01, D01, X02, X26                | 4                | 52.20    |
| 10 | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm          | A00, A01, C01, D01, X06, X26           | 41               | 50.00    |
| 11 | 7480201  | Công nghệ thông tin        | A00, A01, C01, D01, D07, X06           | 20               | 50.00    |
| 12 | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hoá học | A00, A05, A06, B00, C02, D07, X10, X12 | 7                | 63.00    |
| 13 | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch    | A00, A01, B00, B04, C02, D07, X01, X11 | 15               | 50.00    |
| 14 | 7620105  | Chăn nuôi                  | A00, B00, B03, B08, C02, X12, X28, X65 | 19               | 50.00    |
| 15 | 7620116  | Phát triển nông thôn       | A07, B02, C04, D01, D07, X17, X24, X28 | 7                | 55.00    |
| 16 | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản        | A00, B00, C03, C04, D01, D09, D10, X04 | 15               | 60.00    |

| TT | Mã ngành | Ngành học                        | Tổ hợp môn xét tuyển                   | Chỉ tiêu dự kiến | Điểm sàn |
|----|----------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------|----------|
| 17 | 7620191  | Kinh doanh nông nghiệp số        | A07, C02, C04, D01, D07, X17, X26, X28 | 4                | 58.00    |
| 18 | 7620190  | Công nghệ nông nghiệp số         | A00, A01, B00, B08, D01, D07, X24, X26 | 27               | 50.00    |
| 19 | 7310106  | Kinh tế quốc tế                  | A00, A01, D01, X01, X27, X28           | 35               | 50.00    |
| 20 | 7310630  | Việt Nam học                     | C00, C03, D01, D14, D15                | 23               | 70.50    |
| 21 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                     | A01, D01, D09, D10, D14, X26, X27, X28 | 8                | 67.60    |
| 22 | 7229030  | Văn học                          | C00, C03, D14, D15, X70, X74           | 4                | 79.80    |
| 23 | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường | A06, B00, B02, B03, C02, C04, D01, X01 | 5                | 62.10    |
| 24 | 7640101  | Thú y                            | A00, B00, B03, B08, D07, X12, X28, X65 | 2                | 63.20    |

### III. HƯỚNG DẪN NỘP HỒ SƠ

**1. Thời gian:** Từ ngày ra thông báo đến **17g00 ngày 21/9/2026 (Không bao gồm các ngày nghỉ lễ).**

**2. Hình thức nộp hồ sơ:** Thí sinh mang hồ sơ đến nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ về Trường qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh) theo thông tin liên hệ ở **Mục V**.

#### **3. Các loại hồ sơ và lệ phí xét tuyển**

##### **a. Các loại hồ sơ**

Thí sinh kèm theo hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm bản sao hợp lệ (hoặc bản photo có công chứng) các loại giấy tờ sau:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu (*đính kèm*) hoặc thí sinh có thể tải tại địa chỉ: <https://tuyensinh.agu.edu.vn/>;

(2) Học bạ hoặc bản in học bạ THPT điện tử;

(3) Giấy chứng nhận kết quả thi TN THPT 2026 (**thí sinh mang theo bản chính để đối chiếu**);

(4) Giấy báo điểm thi Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2026 (không cần công chứng, nếu thí sinh có dự thi);

(5) Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về trước;

(6) Giấy chứng nhận hưởng ưu tiên (nếu có);

(7) Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trở lên (nếu có); giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có); chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);

**b. Lệ phí và cách thức nộp lệ phí xét tuyển**

- Lệ phí xét tuyển: 15.000 đồng/nguyên vọng.
- Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp tại Phòng Kế hoạch - Tài vụ, Trường Đại học An Giang; hoặc nộp bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng theo thông tin sau (lệ phí chuyển tiền do người chuyển trả):

- Tên tài khoản: Trường Đại học An Giang
- Số tài khoản: **0151000012164**
- Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN An Giang (Vietcombank)
- Nội dung chuyển khoản: So CCCD, Ho va ten, Nop ho so DKXT BS 2026

**IV. THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÀ XÁC NHẬN NHẬP HỌC**

- Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển dự kiến ngày 30/9/2026.
- Hướng dẫn thí sinh trúng tuyển nộp hồ sơ nhập học từ ngày 01 đến ngày 09/10/2026.

**V. THÔNG TIN LIÊN HỆ NỘP HỒ SƠ XÉT TUYỂN VÀ XÁC NHẬN NHẬP HỌC**

Phòng Đào tạo, Trường Đại học An Giang.

- Địa chỉ: Số 18 đường Ung Văn Khiêm, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: (0296) 6256565 - 1415 (Thầy Lê Xuân Giới);
- Điện thoại di động/Zalo/Viber: 0794.222245 và 0296 3945454.
- Email: tuyensinh@agu.edu.vn./.

**Nơi nhận:**

- HĐTS;
- Đoàn Thanh tra;
- Website ĐHAG;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

*(Đã ký)*

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Hữu Trí**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 (bổ sung đợt 2)**

Ảnh 3x4

**1) Họ và tên thí sinh** (viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới tính: ☐

**2) Ngày, tháng, và 2 số cuối của năm sinh**

(nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

|      |  |       |  |     |  |
|------|--|-------|--|-----|--|
|      |  |       |  |     |  |
| ngày |  | tháng |  | năm |  |

**3) Số CCCD:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

**4) Hộ khẩu thường trú:** Mã tỉnh/thành phố 

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

 Mã xã/phường 

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Ghi rõ tỉnh/thành phố, xã/phường: .....

**5. Nơi sinh** (tỉnh, thành phố): .....

**6. Dân tộc** (ghi bằng chữ): .....

**7) Đối tượng ưu tiên:** Ghi ký hiệu vào 2 ô bên cạnh loại đối tượng ưu tiên được hưởng (01, 02a, 02b, 03a, 03b, 03c, 03d, 03đ, 04a, 04b, 05a, 05b, 05c, 06a, 06b, 06c) nếu không thuộc diện ưu tiên thì để trống.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

**8) Khu vực ưu tiên:** Ghi mã khu vực vào ô trống bên cạnh (KV1, KV2-NT, KV2, KV3)

|  |
|--|
|  |
|--|

**9) Nơi học THPT hoặc tương đương** (Ghi tên trường và nơi trường đóng: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

| Lớp | Tên trường THPT | Nơi trường đóng<br>xã/phường, tỉnh/thành phố | Mã tỉnh | Mã trường |
|-----|-----------------|----------------------------------------------|---------|-----------|
| 10  |                 |                                              |         |           |
| 11  |                 |                                              |         |           |
| 12  |                 |                                              |         |           |

**10) Kết quả học tập THPT:**

| Lớp | Chương trình học năm | Điểm trung bình năm | Điểm tổng kết HK I | Điểm tổng kết HK II | Điểm tổng kết CN | Học lực HK I | Học lực HK II | Học lực CN | Hạnh kiểm HK I | Hạnh kiểm HK II | Hạnh kiểm CN | Kết quả học tập HK I | Kết quả học tập HK II | Kết quả học tập CN | Kết quả rèn luyện HK I | Kết quả rèn luyện HK II | Kết quả rèn luyện CN |
|-----|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|------------------|--------------|---------------|------------|----------------|-----------------|--------------|----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| 10  |                      |                     |                    |                     |                  |              |               |            |                |                 |              |                      |                       |                    |                        |                         |                      |
| 11  |                      |                     |                    |                     |                  |              |               |            |                |                 |              |                      |                       |                    |                        |                         |                      |
| 12  |                      |                     |                    |                     |                  |              |               |            |                |                 |              |                      |                       |                    |                        |                         |                      |

**11) a. Năm tốt nghiệp THPT:** ..... **b. Điểm xét tốt nghiệp THPT:** .....

**12) Thông tin nguyện vọng đăng ký xét tuyển (xếp theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới)**

| STT<br>nguyện vọng | Mã ngành | Tên ngành |
|--------------------|----------|-----------|
| 1.                 |          |           |
| 2.                 |          |           |
| 3.                 |          |           |
| 4.                 |          |           |
| 5.                 |          |           |

**13) Thí sinh có thể đánh dấu “X” vào các phương thức đủ điều kiện đăng ký xét tuyển:**

” **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

” **Phương thức 2:** Xét tuyển Tổng hợp. (có điểm thi ☐ THPT 2026, ☐ ĐGNL 2026)

**Ghi chú:**

*Thí sinh kèm theo hồ sơ xét tuyển gồm bản sao hợp lệ (hoặc bản photo có công chứng) các loại giấy tờ sau:*

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển (bản chính có dán ảnh, ký tên);*
- (2) Học bạ hoặc bản in học bạ THPT điện tử;*
- (3) Giấy chứng nhận kết quả thi TN THPT 2026 (thí sinh mang theo bản chính để đối chiếu);*
- (4) Giấy báo điểm thi Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2026 (không cần công chứng, nếu thí sinh có dự thi);*
- (5) Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về;*
- (6) Giấy tờ chứng nhận hưởng ưu tiên (nếu có);*
- (7) Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trở lên (nếu có); giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có); chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);*

**14) Xác nhận dữ liệu phục vụ xét tuyển:**

Thí sinh đã kiểm tra, đối chiếu dữ liệu điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm học bạ THPT trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT với hồ sơ/minh chứng của thí sinh

☐ Đã khớp đầy đủ, chính xác.

☐ Chưa khớp. Nội dung sai lệch cụ thể: .....

Trường hợp dữ liệu chưa khớp, thí sinh ghi rõ nội dung sai lệch để Nhà trường đối chiếu với hồ sơ/minh chứng phục vụ xét tuyển.

**15) Thông tin liên lạc:**

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: .....Email:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

An Giang, ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Thí sinh**  
(Ký và ghi rõ họ tên)